

Số: 61 /CSTB-TCKT

Tây Ninh, ngày 17 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cao su Tân Biên thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng quý 4 năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: RTB
- Địa chỉ: Tô 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0276 3875266 Fax: 0276 3875307
- Email: tbrc@tabiruco.vn
- Website: <http://www.tabiruco.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/2022
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/01/2023 tại đường dẫn: <http://www.tabiruco.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

-BCTC Riêng Quý 4/2022

-Công văn giải trình BCTC

Riêng Quý 4/2022 số

58/CSTB-TCKT ngày

17/01/2023



Nguyễn Trần Thiên Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Tân Hiệp - Tân Châu - Tây Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4/2022
Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

Tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tân Hiệp - Tân Châu - Tây Ninh

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4/2022 - Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng.

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2022)	Số đầu kỳ (01/01/2022)
1	2	3	4	5
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		350.195.232.289	503.972.679.697
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	35.424.279.867	195.237.841.660
1. Tiền	111		16.125.491.486	36.108.055.812
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.298.788.381	159.129.785.848
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	102.721.328.987	116.943.736.025
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		102.721.328.987	116.943.736.025
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.740.484.133	15.041.100.101
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	5.333.721.889	9.272.711.973
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	3.141.991.069	1.722.602.100
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	6.264.771.175	4.045.786.028
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	0	0
IV- Hàng tồn kho	140		185.280.819.026	168.499.386.395
1. Hàng tồn kho	141	V.06	210.593.555.855	168.499.386.395
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.06	-25.312.736.829	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		12.028.320.276	8.250.615.516
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1.464.244.504	952.606.984
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.845.170.993	4.593.443.103
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	1.718.904.779	2.704.565.429
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1.069.712.433.658	1.048.332.647.362
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II- Tài sản cố định	220	V.8	59.364.536.814	42.507.704.981
1. Tài sản cố định hữu hình	221		59.364.536.814	42.507.704.981
- Nguyên giá	222		317.191.825.602	304.162.323.629
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-257.827.288.788	-261.654.618.648
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		345.068.540	345.068.540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-345.068.540	-345.068.540
III- Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	154.721.719.619	152.983.848.616
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		154.721.719.619	152.983.848.616
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	850.388.690.256	850.388.690.256
1. Đầu tư vào công ty con	251		795.041.141.348	795.041.141.348
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.091.369.631	16.091.369.631
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.306.446.741	41.306.446.741
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-2.050.267.464	-2.050.267.464
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI- Tài sản dài hạn khác	260		5.237.486.969	2.452.403.509
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	5.237.486.969	2.452.403.509
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.419.907.665.947	1.552.305.327.059

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2022)	Số đầu kỳ (01/01/2022)
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		190.716.708.124	314.482.469.947
I- Nợ ngắn hạn	310		161.023.939.793	294.789.701.616
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	37.425.352.922	71.817.127.466
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	11.538.821.162	19.257.797.580
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	313	V.10	1.330.084.796	9.011.379
4. Phải trả người lao động	314		22.455.378.958	45.888.357.345
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.202.138.873	722.116.685
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	50.042.157.098	133.191.718.310
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14		184.896.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.030.005.984	23.718.676.851
II- Nợ dài hạn	330		29.692.768.331	19.692.768.331
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	18.745.800.768	8.745.800.768
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.946.967.563	10.946.967.563
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.229.190.957.823	1.237.822.857.112
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.229.190.957.823	1.237.822.857.112
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		879.450.000.000	879.450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		879.450.000.000	879.450.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		246.114.300.130	246.114.300.130
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		103.626.657.693	112.258.556.982
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49.833.702.982	57.331.050.037
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		53.792.954.711	54.927.506.945
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.419.907.665.947	1.552.305.327.059

Người lập biểu



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý 04		Lũy kế cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL01	127.594.211.015	300.598.617.851	626.857.959.480	549.488.367.889
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL02	0	0	218.211.840	0
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		127.594.211.015	300.598.617.851	626.639.747.640	549.488.367.889
4 Giá vốn hàng bán	11	VL03	137.387.310.595	289.750.552.042	608.217.376.066	508.787.527.753
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-9.793.099.580	10.848.065.809	18.422.371.574	40.700.840.136
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL04	4.334.864.211	9.825.572.002	12.878.597.866	14.307.240.193
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	VL05	1.803.166.543	2.121.069.597	2.219.840.504	3.273.209.793
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.645.833	31.519.330	150.098.474	63.870.853
8 Chi phí bán hàng	24	VL08	3.155.967.754	5.861.591.906	7.916.138.838	8.268.353.531
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL09	7.762.117.257	13.491.380.558	20.390.808.404	21.510.446.379
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		-18.179.486.923	-800.404.250	774.181.694	21.956.070.626
11 Thu nhập khác	31	VL06	12.702.454.074	75.233.700.749	142.976.766.907	163.431.696.072
12 Chi phí khác	32	VL07	2.645.847.567	5.157.595.266	9.794.161.406	7.647.247.237
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		10.056.606.507	70.076.105.483	133.182.605.501	155.784.448.835
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-8.122.880.416	69.275.701.233	133.956.787.195	177.740.519.461
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL10	2.625.245.547	15.744.932.103	30.191.332.484	34.674.305.720
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-10.748.125.963	53.530.769.130	103.765.454.711	143.066.213.741
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-122	609	1.180	1.627
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



Ngày 14 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc



Trương Văn Cư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: đồng.

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		659.456.463.221	601 264 646 186
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(522 607 931 275)	(383 530 872 696)
	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(81 386 124 767)	(84 663 567 786)
	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(150 098 474)	(957 756 160)
	5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(27 610 013 967)	(44 129 533 904)
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		23 690 825 905	25 084 542 391
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(181 499 918 327)	(163 044 609 180)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(130 106 797 684)	(49 977 151 149)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14 534 060 182)	(13 107 902 220)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		121 373 775 474	117 134 485 973
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22 000 000 000)	(71 000 000 000)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37 393 802 400	68 500 000 000
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			7 156 016 478
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 911 590 000	2 151 013 016
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		125 145 107 692	110 833 613 247
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10 000 000 000	

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(184 896 000)	(220 406 000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(165 243 466 300)	(89 134 607 000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(155 428 362 300)	(89 355 013 000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(160 390 052 292)	(28 498 550 902)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		195 237 841 660	223 694 909 826
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		576 490 499	(53 667 109)
		70	V01	35 424 279 867	195.142.691.815

Ngày 16 tháng 01 năm 2023

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Nguyễn Duy Sinh



Lâm Quang Phúc



Trương Văn Cư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên theo Quyết định số 15A/QĐ-HDQTCSVN ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần cao su Tân Biên xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 04 năm 2016. Thời điểm chính thức hoạt động với hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/5/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Ấp Thạnh Phú, xã Tân hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam: 879.450.000.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên ban kiểm soát
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên ban kiểm soát

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su, sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Thương nghiệp bán buôn.

Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa bao bì

Kinh doanh vận tải

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

3. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

7. Các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Đối với vườn Cây thu hồi năm 2009: khấu hao được tính dựa trên tỷ lệ khấu hao chung của toàn ngành theo tỷ lệ như sau:

Tỷ lệ KH phải tính = Tổng 100% tỷ lệ KH / Tổng tỷ lệ KH theo quy định còn lại x Tỷ lệ khấu hao theo quy định của năm đó.

10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Các khoản nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12. Các khoản vay:

Các khoản vay được theo dõi cho từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

18. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế:

Công ty được miễn thuế TNDN từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn là thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp Theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC, 119/2014/TT-BTC và 151/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

20. Các bên liên quan:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. CHỈ TIÊU	CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
1. Tiền:		
- Tiền mặt	4.166.130.216	3.481.402.388
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.959.361.270	32.626.653.424
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi có kỳ hạn	19.298.788.381	159.129.785.848
Cộng	35.424.279.867	195.237.841.660

2. Các khoản đầu tư tài chính:	CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
2.1 Ngắn hạn	102.721.328.987	116.943.736.025
+ Trái phiếu	0	0
+ Các khoản đầu tư khác	102.721.328.987	116.943.736.025
2.2 Dài hạn	850.388.690.256	850.388.690.256
+ Các khoản đầu tư khác	850.388.690.256	850.388.690.256
- Đầu tư góp vốn vào Công ty con (Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom)	795.041.141.348	795.041.141.348
- Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết (Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh)	16.091.369.631	16.091.369.631
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Xem Phụ biểu)	41.306.446.741	41.306.446.741
+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	26.263.809.000	26.263.809.000
+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào	11.593.170.277	11.593.170.277
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	2.050.267.464	2.050.267.464
+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam	1.399.200.000	1.399.200.000
- Dự phòng đầu tư tài chính	-2.050.267.464	-2.050.267.464
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	-2.050.267.464	-2.050.267.464
Cộng	953.110.019.243	967.332.426.281

Thông tin thêm:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom	58,97%	58,97%
+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	6,11%	6,11%
+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào	1,20%	1,20%
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	2,87%	2,87%
+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam	1,79%	1,79%
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	21,60%	21,60%

3. Phải thu của khách hàng:

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi

OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED

Các đối tượng khác

- Phải thu của khách hàng dài hạn

Cộng

	CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
	5.333.721.889	9.272.711.973
	4.076.362.785	
	1.248.488.818	9.259.850.543
	8.870.286	12.861.430
	5.333.721.889	9.272.711.973

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

- Công ty TNHH Xây dựng cầu - đường Nam Phát

- Các khoản trả trước khác

Cộng

	CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
	1.747.983.074	
	1.394.007.995	1.722.602.100
	3.141.991.069	1.722.602.100

5. Các khoản phải thu khác:**Ngắn hạn**

- Phải thu về lãi tiền gửi

- Phải thu về tiền làm vườn ương, TAGC của các nông trường

- Phải thu khác

Dài hạn**Cộng**

	CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
	6.264.771.175	4.045.786.028
	1.989.332.931	1.522.839.013
	3.089.283.376	1.417.250.341
	1.178.304.465	1.105.696.674
	0	0
	6.264.771.175	4.045.786.028

6. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí SX, KD dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hóa

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

	CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
	2.623.014.104	4.108.493.674
	499.072.405	432.443.381
	1.381.356.725	4.015.075.110
	38.834.794.833	38.176.573.084
	167.255.317.788	121.766.801.146
	-25.312.736.829	
	185.280.819.026	168.499.386.395

7. Tài sản dở dang dài hạn:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Vườn cây KTCB năm 2014

- Vườn cây KTCB năm 2015

- Vườn cây KTCB năm 2016

- Vườn cây KTCB năm 2017

- Vườn cây KTCB năm 2018

- Vườn cây KTCB năm 2019

- Vườn cây KTCB năm 2020

- Vườn cây KTCB năm 2021

- Vườn cây KTCB năm 2022

- HT xử lý nước thải

- HT Quan trắc tự động nước thải sau xử lý

- Cải tạo, sửa chữa đường lô NT Bồ Túc

- Các công trình khác

Cộng

	CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
		16.638.329.554
	19.981.476.290	19.912.577.435
	22.911.009.466	20.503.205.206
	29.244.208.176	26.352.924.835
	17.249.498.743	14.980.498.224
	22.316.259.775	19.131.079.047
	17.270.084.125	14.260.629.400
	11.545.808.939	7.637.381.658
	5.140.368.228	669.258.079
	6.800.300.772	6.800.300.772
		1.267.790.910
		1.073.131.523
	2.262.705.105	3.756.741.973
	154.721.719.619	152.983.848.616

8. Tài sản cố định:**Nguyên giá:**

- Tài sản CĐ hữu hình:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:

+ Máy móc thiết bị:

+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn:

+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:

+ Vườn cây lâu năm:

+ Tài sản cố định khác

- Tài sản CĐ vô hình:

Giá trị hao mòn:

- Tài sản CĐ hữu hình:

- Tài sản CĐ vô hình:

	CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
	317.536.894.142	304.507.392.169
	317.191.825.602	304.162.323.629
	108.212.263.410	101.975.822.418
	63.652.206.624	60.447.365.532
	19.260.159.682	21.722.782.533
	2.471.785.998	2.471.785.998
	120.813.447.888	114.762.605.148
	2.781.962.000	2.781.962.000
	345.068.540	345.068.540
	258.172.357.328	261.999.687.188
	257.827.288.788	261.654.618.648
	345.068.540	345.068.540

9. Chi phí trả trước:

Ngắn hạn

Dài hạn

Cộng

	CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
	1.464.244.504	952.606.984
	5.237.486.969	2.452.403.509
	6.701.731.473	3.405.010.493

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước:

	CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
Phải thu Nhà nước:	1.718.904.779	2.704.565.429
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		1.251.233.721
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.626.991.906	1.435.324.916
- Phí, lệ phí và các khoản nộp thừa khác	91.912.873	18.006.792
Phải nộp Nhà nước:	1.330.084.796	9.011.379
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.330.084.796	
- Thuế tài nguyên		9.011.379
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		

11. Phải trả người bán:

	CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
- Phải trả người bán ngắn hạn	37.425.352.922	71.817.127.466
+ Cty CP ĐT Phát triển Nhà Rông		3.179.584.650
+ Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	22.254.884.796	55.045.332.941
+ Cty TNHH cao su Mekong	14.179.726.858	
+ Cty CP cao su Tân Biên - Kampong Thom		8.091.468.000
+ Các đối tượng khác	990.741.268	5.272.084.375
- Phải trả người bán dài hạn	0	0
Cộng	37.425.352.922	71.817.127.466

12. Người mua trả tiền trước:

	CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
- Trần Thế Anh	1.098.481.000	
- Cty TNHH Gia Phu Anh	3.672.648.000	
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi		5.444.175.964
- Cty TNHH Đăng Quang		6.620.572.812
- Công ty TNHH Sản Xuất Cao Su Liên Anh	4.249.086.008	167.919.200
- Công ty CP cao su Tri Le Van	740.985.000	417.432.960
- Các đối tượng khác	1.777.621.154	6.607.696.644
Cộng	11.538.821.162	19.257.797.580

13. Chi phí phải trả:

	CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
Ngắn hạn	1.202.138.873	722.116.685
Dài hạn	0	0
Cộng	1.202.138.873	722.116.685

14. Các khoản phải trả khác:

	CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
Ngắn hạn	50.042.157.098	133.376.614.310
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.526.574.600	1.715.382.640
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	44.098.355.200	101.945.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	184.896.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.417.227.298	131.374.390.670
Dài hạn	18.745.800.768	8.745.800.768
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18.745.800.768	8.745.800.768
+ NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3.986.800.768	3.986.800.768
+ NH TMCP Ngoại Thương - CN Tây Ninh	14.759.000.000	4.759.000.000
Cộng	68.787.957.866	142.122.415.078

15. Vốn chủ sở hữu:**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	CK 31/12/2022	ĐK 01/01/2022
- Vốn cố định:	879.450.000.000	879.450.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển:	246.114.300.130	246.114.300.130
- Nguồn vốn đầu tư XDCB:	0	0
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	103.626.657.693	112.258.556.982
Cộng	1.229.190.957.823	1.237.822.857.112

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Nhà nước	865.905.530.000	865.905.530.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	13.544.470.000	13.544.470.000

d. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)</i>	<i>87.945.000</i>	<i>87.945.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)</i>	<i>87.945.000</i>	<i>87.945.000</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 04/2022	Quý 04/2021
- Doanh thu Thành phẩm mủ cao su	46.390.832.790	205.096.905.254
- Doanh thu Hàng hóa mủ cao su	81.038.168.842	95.354.250.070
- Doanh thu sản phẩm, dịch vụ khác	165.209.383	147.462.527
Cộng	127.594.211.015	300.598.617.851

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Quý 04/2022	Quý 04/2021
Cộng	0	0

3. Giá vốn hàng bán:

	Quý 04/2022	Quý 04/2021
- Giá vốn Thành phẩm mủ cao su	52.516.216.653	192.784.845.076
- Giá vốn Hàng hóa mủ cao su	84.712.307.912	96.805.225.478
- Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác	158.786.030	160.481.488
Cộng	137.387.310.595	289.750.552.042

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Quý 04/2022	Quý 04/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.386.864.211	6.152.186.683
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	948.000.000	3.673.385.319
Cộng	4.334.864.211	9.825.572.002

5. Chi phí tài chính:

	Quý 04/2022	Quý 04/2021
- Lãi tiền vay	38.645.833	31.519.330
- Chi phí tài chính khác/ Ảnh hưởng của điều chỉnh khác	1.764.520.710	2.089.550.267
Cộng	1.803.166.543	2.121.069.597

6. Thu nhập khác:

	Quý 04/2022	Quý 04/2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.262.957.932	61.081.738.105
- Các khoản khác	1.439.496.142	14.151.962.644
Cộng	12.702.454.074	75.233.700.749

7. Chi phí khác:

	Quý 04/2022	Quý 04/2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	3.228.583.094
- Các khoản khác	2.645.847.567	1.929.012.172
Cộng	2.645.847.567	5.157.595.266

	Quý 04/2022	Quý 04/2021
8. Chi phí bán hàng:		
- Chi phí nhân viên	121.950.005	66.837.623
- Chi phí vật liệu	1.893.214.948	316.084.200
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.053.156.173	694.218.247
- Chi phí khác	87.646.628	4.784.451.836
Cộng	3.155.967.754	5.861.591.906

	Quý 04/2022	Quý 04/2021
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:		
- Chi phí nhân viên	4.475.469.625	9.101.599.068
- Chi phí vật liệu	352.489.642	222.488.680
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	45.889.945	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	206.001.843	269.809.756
- Thuế, phí và lệ phí	28.823.936	127.790.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	903.036.328	1.274.049.624
- Chi phí khác	1.750.405.938	2.495.642.930
Cộng	7.762.117.257	13.491.380.558

	Quý 04/2022	Quý 04/2021
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.625.245.547	15.744.932.103

VII. Những thông tin về các bên liên quan:

	Mối liên hệ	Phát sinh đến 31/12/2022
Giao dịch phát sinh trong năm 2022:		
* Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	3.407.281.920
		88.133.127.685
* Bán cao su thanh lý + TSCĐ		
Công ty CP chế biến gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	16.276.105.051
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	20.988.352.211
Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG DONGWHA	Cùng Tập đoàn	19.639.828.692
Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom	Công ty con cấp 1	1.489.400.000
Cty CP XNK Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	29.739.441.731

* Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		460.729.544.957
Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	Công ty con cấp 2	283.463.949.343
CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD	Công ty con cấp 2	164.633.299.214
Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom	Công ty con cấp 1	11.725.056.000
Tạp chí cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	460.740.000
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	224.024.400
Số dư đến 31/12/2022		
* Người mua trả trước		76.210.189
Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	64.562.400
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	11.647.789
* Phải trả khách hàng		36.434.611.654
CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD	Công ty con cấp 2	14.179.726.858
Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	Công ty con cấp 2	22.254.884.796

*** Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:**

Thu nhập và thù lao		2.455.699.043
- Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	530.180.581
- Ông Trương Văn Cư	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	495.574.926
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc	444.633.405
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT	43.960.000
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	33.560.000
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám Đốc	430.477.032
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	398.293.099
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	39.760.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	39.260.000

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022
1/ Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1/ Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	%	24,66
- Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	%	75,34
1.2/ Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	13,43
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	86,57
2/ Khả năng thanh toán		
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	7,45
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,17
3/ Tỷ suất sinh lời		
3.1/ Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	17,12
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	13,26
3.2/ Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	9,43
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	7,31
3.3/ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn Điều lệ	%	11,80

Trên đây là một số chỉ tiêu chủ yếu trong báo cáo quyết toán tài chính quý 04 năm 2022 của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên đã được phân tích và thuyết minh thêm, mong các cơ quan tài chính cấp trên cho ý kiến đóng góp nhằm giúp Công ty quản lý tốt hơn trong những năm tiếp theo.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Quang Phúc

Ngày 16 tháng 01 năm 2023



Trương Văn Cư